TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 515/2024/DS- PT
Ngày: 21/9/2024.
Vv: Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Trần Xuân Thảo.

Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Dịu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 21 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 279/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy |CNQSD đất".

Do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9591/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ Phạm Thị T; trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (đã chết ngày 13/10/2021);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cụ T:

1. Ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác Nguyễn Văn C - đã chết năm 2012). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C: Bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị N1 và anh Nguyễn Văn D1, cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

2. Ông Nguyễn Văn K, trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị T1;

4. Bà Nguyễn Thị L;

5. Bà Nguyễn Thị T2

Bà T1, bà L, bà T2 cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt;

6. Bà Nguyễn Thị L1, chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

***Bị đơn*:** Bà Nguyễn Thị L1; có mặt và ông Nguyễn Như M *(đã chết ngày 31/7/2021),* trú tại: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

- Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Ông Nguyễn Anh N2, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khu T, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L1: Luật sư Nguyễn Đức T3 - Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số H Â, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông* M*:*

1. Cụ Nguyễn Thị T4, địa chỉ: Số nhà A, đường T, tổ A, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình *(mẹ ông* M*).* Vắng mặt;

2. Bà Nguyễn Thị L1 *(bị đơn, vợ ông* M*)*; chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

3. Chị Nguyễn Thị Thu G, địa chỉ: Số I, ngõ A, ngõ C, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội *(con ông* M*).* Vắng mặt;

4. Chị Nguyễn Thị Phương N3, địa chỉ: Số G, ngách A, ngõ C, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội *(con ông* M*)*. Vắng mặt;

5. Anh Nguyễn Như K1 và anh Nguyễn Như T5; chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh *(con chung của ông* M *và bà* L1*)*. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị N1 và anh Nguyễn Văn D1; cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; ông Nguyễn Văn K và cụ Phạm Thị S, địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T1; cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của cụ T và các lời khai của ông Nguyễn Văn K là người đại diện theo ủy quyền của cụ T trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn T6 (chết năm 1981) và cụ Phạm Thị T, sinh năm 1930 (đã chết ngày 13/10/2021) có 06 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: Truyện) đã chết năm 2012. Ông C có vợ là bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1961 và các con: Nguyễn Văn D, sinh năm 1980; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1983 và Nguyễn Văn D1, sinh năm 1989.

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1960.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963.

4. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1966.

5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1969.

6. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1970.

Nguồn gốc thửa đất số 397, tờ bản đồ số 6 diện tích 261m^2 (năm 1988) tại thôn Đ, xã H, huyện T (*viết tắt là thửa đất số 397*) là của cụ Phạm Quang T7 và cụ Phạm Thị B (*bố mẹ nuôi của cụ* T) tặng cho cụ T. Việc tặng cho chỉ bằng miệng, không có văn bản. Căn cứ vào sổ mục kê năm 1988 có thể hiện cụ Phạm Thị T đứng tên thửa đất. Thửa đất này là đất ao, cụ T đã sử dụng từ trước và trong quá trình sinh sống cụ T đã tân lấp dần thành đất ở.

Năm 1998, cụ T tách thửa đất này làm hai phần. Một phần cho ông Nguyễn Văn C (Truyện) có diện tích 147m^2 (đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con ông C là anh Nguyễn Văn D). Phần đất còn lại cụ T chưa định đoạt cho ai nhưng trên thực tế cụ T và bà L1 cùng sinh sống và sử dụng chung trên thửa đất này. Cụ T và bà L1 có xây dựng một ngôi nhà cấp 4 để ở chung với nhau từ năm 1996 cho đến năm 2000. Năm 2000 bà L1 lấy ông Nguyễn Như M thì cụ T để cho bà L1 và ông M ở trên thửa đất này và cụ T về chung sống với vợ chồng ông (Ký). Năm 2004 bà L1 và ông C đã tách thửa đất số 334, tờ bản đồ số 9 diện tích 240m² (năm 1996) thành 03 thửa và làm đơn đề nghị đăng ký quyền sử dụng đất như sau:

- Thửa số 334, tờ bản đồ số 9 diện tích 100m², chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị L1 *(viết tắt là thửa đất số 334).* Trong hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất (*viết tắt là* QSDĐ) thể hiện nguồn gốc sử dụng là "Thừa kế".

(Ngày 24/4/2014 vợ chồng bà L1 ông M được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS289572, vào sổ số CH05346 thửa đất số 517 tờ bản đồ số 32 diện tích 116,5m^2)

- Thửa số 491, tờ bản đồ số 9 diện tích 98m² và thửa số 492 tờ bản đồ số 9 diện tích 42m², chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn C (Truyện). Trong hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc sử dụng là "Thừa kế"

Đối với đất ông C đứng tên, ông không có ý kiến gì. Còn đối với phần đất bà L1 ông M đứng tên thì cụ T và các anh em trong gia đình không biết, bà L1 không hỏi ý kiến của cụ T. Cụ T thì già yếu nên vẫn nghĩ thửa đất này là do cụ đứng tên. Bà L1 đã tự ý làm thủ tục chuyển quyền sử dụng từ cụ T sang bà L1, ông M.

Đến năm 2010 gia đình bà L1 chuyển về nhà chồng ở Ninh Bình thì ngôi nhà này bà L1 cho thuê. Đến năm 2014 địa phương có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, bà L1 đang ở Ninh Bình nên có nhờ ông đi làm thủ tục hộ thì lúc này ông mới biết thửa đất này mang tên bà L1 ông M. Do cụ T tuổi cao sức yếu, ông C là con trai lớn đã chết, cụ T muốn giao lại hết công việc nội ngoại hai bên cho ông (Ký) nên năm 2018, cụ T có ý định chia tách phần diện tích đất mà cụ và bà L1 đã ở cho ông và bà L1 mỗi người một nửa. Lúc này ông nói cho cụ T biết bà L1 đã tự ý kê khai và làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2004. Cụ T đã nói với bà L1 chia cho ông (Ký) 50m^2 nhưng bà L1 không đồng ý nên cụ T đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án và có văn bản ủy quyền cho ông yêu cầu vợ chồng bà L1 phải trả lại cho cụ thửa đất tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh cho cụ và yêu cầu hủy giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Như M. Nay cụ T đã chết, ông là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ T hoàn toàn nhất trí với ý kiến của cụ T khi còn sống. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị L1, người đại diện theo ủy quyền của bà L1 trình bày:

Khi còn sống, cụ Phạm Quang T7 và cụ Phạm Thị B có con chung là cụ Phạm Thị S và có nhận mẹ bà là cụ Phạm Thị T làm con nuôi. Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Văn T6 và cụ Phạm Thị T sinh được 06 người con gồm: Ông Nguyễn Văn C (Truyện) (đã chết), bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T2 và bà (Nguyễn Thị L1).

Về nguồn gốc thửa đất số 334 tờ bản đồ số 9 diện tích 100m^2 (đo năm 2004) và đến năm 2012 thì thửa đất trên trở thành thửa đất số 517 tờ bản đồ số 32 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc là của bố mẹ nuôi của cụ T là cụ T7, cụ B có diện tích khoảng 260m^2. Sau khi cụ T7 và cụ B chết thì cụ T và cụ S sống cùng cụ Phạm Quang D2 (con của ông bác). Khi cụ T và cụ S trưởng thành thì cụ D2 đã chia cho cụ T và cụ S mỗi người được sử dụng một phần thửa đất trên. Sau khi được chia đất, cụ T và các con đã ở phần đất được chia đó và phần của cụ S thì vẫn giữ nguyên chưa sử dụng. Trong quá trình chung sống với mẹ, anh trai và chị dâu thì bà L1 có nhiều mâu thuẫn với chị dâu mặc dù ở chung nhà nhưng bà L1 ăn riêng một mình. Sau đó cụ S thương hoàn cảnh của bà L1 khó khăn hay ốm đau, lấy chồng muộn nên đã cho bà mảnh đất này từ năm 1990. Việc cụ S cho bà chỉ bằng miệng, không có giấy tờ gì bởi khi cho thửa đất chỉ là cái ao bèo. Trong quá trình sử dụng thì bà đã cùng các anh chị em trong gia đình cùng nhau tân lấp đất. Đến năm 1993 bà L1 được ông C cùng các chị em gái tiếp tục góp công sức và tiền để xây 01 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói khung bạch đàn để ở. Năm 2000 bà kết hôn với ông Nguyễn Như M quê ở Ninh Bình và ở tại ngôi nhà này. Quá trình sử dụng ngôi nhà bị xuống cấp nên bà đã tháo dỡ để xây dựng thành nhà cấp 4 khung sắt lợp tôn vào năm 2020, khi xây dựng các anh chị em trong nhà đều biết, có đến cho bà tiền để giúp bà xây dựng, không có ai phản đối.

Quá trình sử dụng thì bà L1 là người đóng thuế với nhà nước, năm 2003 bà L1 đã nộp tiền sử dụng đất để được sử dụng lâu dài với số tiền 500.000đ. Năm 2005 ông C đã giúp bà làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Năm 2014 ở địa phương có chủ trương đổi sổ đỏ sang sổ hồng, lúc đó bà L1 bị bệnh phải nằm viện điều trị nên có nhờ ông K là người trực tiếp thay bà đi làm thủ tục chuyển sổ cho bà. Ngày 24/4/2014 vợ chồng bà được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS289572, vào sổ số CH05346, thửa đất số 517 tờ bản đồ số 32 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mang tên Nguyễn Thị L1 và Nguyễn Như M.

Cụ T và ông K, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ T yêu cầu vợ chồng bà phải trả lại cho cụ T thửa đất số 517 thì bà không chấp nhận vì thửa đất này không phải là của cụ T. Bà khẳng định là thửa đất này là của cụ Phạm Thị S

cho bà. Việc tặng cho quyền sử dụng đất hoàn toàn tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

Lời trình bày của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Phạm Thị T và là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Nguyễn Thị N (vợ ông C) và các con ông C (là Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Văn D1) đều trình bày: ông C (Truyện) là con trai lớn của cụ T, cụ T khi còn sống đã làm đơn khởi kiện bà L1 ông M và sau khi cụ T chết thì ông K là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ T tiếp tục giữ yêu cầu khởi kiện của cụ T về việc khởi kiện vợ chồng bà L1. Bà N và các con xác định không liên quan, không yêu cầu gì cho riêng bản thân mình, ông K đòi được thì ông K hưởng. Đề nghị Tòa án không đưa mẹ con bà vào tham gia tố tụng.

2. Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị T2 cùng trình bày: Các bà đều là con gái của cụ Phạm Thị T và cụ Nguyễn Văn T6. Bố mẹ các bà sinh được 06 người con như ông K và bà L1 trình bày là đúng. Về nguồn gốc thửa đất mà cụ T khi còn sống và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ T là ông K đang khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 ông Nguyễn Như M trả là của bố mẹ nuôi của cụ T *(cụ* Phạm Quang T7 *và cụ* Phạm Thị B*)* để lại. Các cụ để lại cho ai thì các bà không biết. Các bà khẳng định thửa đất này là bố mẹ nuôi của cụ T để lại chứ không phải của cụ T. Thửa đất này ban đầu là ao bèo. Do bà L1 có hoàn cảnh éo le, ốm đau nên lấy chồng muộn nhất nhà. Các anh em của các bà đều lập gia đình riêng, bà L1 không ở cùng các bà chị dâu được nên có xin ra ở riêng từ năm 1990. Quá trình sử dụng bà L1 đã tân lấp ao bèo thành thửa đất như hiện nay và có xây được ngôi nhà cấp 4 để ở tạm. Cụ T ở cùng vợ chồng con trai trưởng là ông C (Truyện), khi ông C chết thì cụ T ở một mình đến năm 2018 do cụ T ốm yếu nhiều mới chuyển về ở cùng vợ chồng con trai thứ là ông K bà H. Năm 2000 bà L1 kết hôn với ông M rồi vợ chồng bà L1 ở tại ngôi nhà này. Thấy hoàn cảnh vợ chồng bà L1 đáng thương, các bà mỗi người giúp một ít tiền của, công sức và cho vay mượn thêm để vợ chồng bà L1 dựng nhà ở như hiện nay. Nay các bà không yêu cầu gì cho bản thân. Khi cụ T còn sống, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ T là ông K yêu cầu vợ chồng bà L1 ông M trả lại thửa đất mang tên ông M bà L1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà L1 ông M thì các bà không đồng ý vì thửa đất này không phải của cụ T mà là của cụ Phạm Thị S cho vợ chồng bà L1 ông M.

Lời trình bày của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Như M:

1. Cụ Nguyễn Thị T4: Cụ là mẹ đẻ ông M, vào khoảng năm 2001 bà L1 kết hôn với ông M, trước khi ông M kết hôn với bà L1 thì ông M có 02 con riêng với người vợ trước là Nguyễn Thị Thu G sinh năm 1976 và Nguyễn Thị Phương N3 sinh năm 1981. Ông M và bà L1 có 02 con chung là Nguyễn Như K1 sinh năm 2002 và Nguyễn Như T5 sinh năm 2005. Ngoài ra ông M không có con nuôi, con riêng nào khác và cũng không có bố mẹ nuôi. Cụ là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông M và là người thừa kế của ông M trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa cụ T với ông M và bà L1 nên đề nghị được hưởng

quyền thừa kế của ông M trong vụ án này. Do tuổi cao sức yếu, đi lại khó khăn nên cụ xin được giải quyết vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Thu G: Chị là con gái ông M là đồng bị đơn trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất. Ông M chết, chị xác định chị không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất đang tranh chấp tại Tòa án, chị từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Trong trường hợp chị có được hưởng phần thừa kế của bố chị để lại thì phần của chị thì chị xin giao lại cho bà L1 được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. Do điều kiện công việc chị không thể thường xuyên có mặt tại Tòa án được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng chị.

3. Chị Nguyễn Thị Phương L2: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần đến gia đình chị L2 để làm việc nhưng chị L2 đều tránh mặt, không làm việc với Tòa án và không nhận giấy triệu tập của Tòa án.

4. Anh Nguyễn Như K1, Nguyễn Như T5 là con ông M và bà L1 có ý kiến: Khi ông M chết không để lại di chúc. Về nguồn gốc thửa đất các anh không biết vì khi đó còn chưa sinh. Việc bà ngoại các anh khi còn sống đã khởi kiện mẹ anh và đến nay ông K đang là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà ngoại anh khởi kiện mẹ anh thì các anh không chấp nhận. Vì điều kiện công việc anh K1 không thể đến Tòa án được nên anh ủy quyền cho ông Nguyễn Anh N2, sinh năm 1971 ở khu T, phường K, thành phố B thay mặt anh tham gia giải quyết việc kiện tại Tòa án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T trình bày: UBND huyện T nhận được đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 07/6/2004 của bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Như M. Tại đơn đăng ký nguồn gốc sử dụng đất được UBND xã H xác nhận là đất "Thừa kế". Căn cứ Luật Đất đai 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành, UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà L1 và ông M tại thửa 334 tờ bản đồ số P09 diện tích 100m^2. Năm 2014 thực hiện chính sách cấp đổi giấy chứng nhận, căn cứ Luật đất đai năm 2003, UBND huyện T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên với số thửa mới là 517 tờ bản đồ số 32 diện tích 116,5m^2. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện T cấp phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp. Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện đề nghị Tòa án nhân dân các cấp giải quyết vắng mặt.

2. Cụ Phạm Thị S trình bày: Bố mẹ cụ là Phạm Quang T7 và Phạm Thị B chỉ sinh được một mình cụ và có nhận cụ Phạm Thị T làm con nuôi. Ngoài ra bố mẹ cụ không có người con nào khác. Về nguồn gốc thửa đất số 517 (là một phần của thửa đất có diện tích khoảng 260m^2) của bố mẹ cụ để lại. Khi cụ T và cụ trưởng thành thì cụ Phạm Quang D2 là con ông bác thấy cụ và cụ T cần có cuộc sống riêng nên đã giao cho cụ T và cụ (Sáng) mỗi người sử dụng một phần thửa đất. Khi chia đất thì cụ T đã cho ông C sử dụng phần của mình còn phần đất của cụ vẫn để nguyên không sử dụng. Đến năm 1990 cụ thấy bà L1 bệnh tật, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên cụ đã tặng cho bà L1 toàn bộ phần đất của mình

khoảng 120m^2. Kể từ khi cụ cho bà L1 đất thì ông C và chị em bà L1 đã xây 01 ngôi nhà cấp 4 xây gạch lợp ngói khung gỗ bạch đàn. Năm 2020, sửa ngôi nhà cấp 4 thành nhà cấp 4 khung sắt mái tôn. Việc xây dựng đó cả gia đình đều biết nhưng không có ai phản đối. Khi cụ T còn sống, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ T là ông K yêu cầu bà L1 ông M trả lại thửa đất mang tên ông M bà L1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà L1 ông M thì cụ không đồng ý vì thửa đất này không phải của cụ T mà là của cụ cho vợ chồng bà L1 ông M. Đến nay cụ không có giấy tờ gì liên quan đến thửa đất này. Toàn bộ giấy tờ do U quản lý, cụ không rõ lý do vì sao mà giấy tờ ở xã lại thể hiện thửa đất đang tranh chấp lại là của cụ T.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 05 và 09 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh quyết định: Căn cứ Điều 26, khoản 4 Điều 34, 147, 166, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự; điểm d khoản 2 Điều 106, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Phạm Thị T khi còn sống, ông Nguyễn Văn K là người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Phạm Thị T.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS28972 số vào sổ cấp GCN: CH05346 ngày 24/4/2014 mang tên bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Như M đối với thửa đất số 517 tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Buộc bà Nguyễn Thị L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Như M phải trả cho cụ Phạm Thị T thửa đất số 517 tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị L1 quản lý sử dụng phần đất và nhà trên đất được giới hạn bởi các điểm 3-A-B-2-3 có diện tích là 66,7m^2 thuộc thửa đất số 517 tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Tạm giao cho ông K quản lý sử dụng phần đất và nhà trên đất được giới hạn bởi các điểm A-4-5-1-B-A có diện tích là 50,8m^2 thuộc thửa đất số 517 tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh *(có sơ đồ kèm theo bản án).*

4. Ông Nguyễn Văn K phải trả cho bà Nguyễn Thị L1 trị giá tài sản trên đất là 161.527.000đ *(một trăm sáu mốt triệu năm trăm hai bảy nghìn đồng)*.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 19/01/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 viết đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định vụ án không phù hợp với thực tế khách quan và quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm: Các bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T8 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ

T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và bà Nguyễn Thị L1 *(là bị đơn đồng thời cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ* T*)* có đơn đề nghị Tòa án được rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư Nguyễn Đức T3 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L1 có quan điểm: Thứ nhất: Nhất trí về quan hệ gia đình như bản án sơ thẩm xác định. Thứ hai: Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Thửa 517 diện tích 116,5m^2 có nguồn gốc của cụ T7, cụ B (ông bà ngoại bà L1), tổng diện tích ban đầu diện tích 240m^2; sau khi cụ T7, cụ B mất thì cụ T cùng cụ S sống cùng cụ Phạm Quang D2 (con của ông bác) đến khi cụ T, cụ S trưởng thành và thấy cần có một cuộc sống, nơi ở riêng nên ông D2 đã cùng mọi người thống nhất cho cụ T và cụ S mỗi người được quyền sử dụng một phần diện tích đất trên. Sau khi được chia như vậy, cụ T đã chia cho ông T9 được sử dụng một phần đất được chia và một phần cụ Sáng thì vẫn giữ nguyên chưa sử dụng, còn lại bà L1 chưa xây dựng gia đình với ai nên vẫn sống chung với cụ T và vợ chồng ông C. Đầu năm 1990 do cụ S thấy bà L1 hoàn cảnh khó khăn về nên cụ S đã tặng cho bà L1 được sử dụng toàn bộ phần quyền sử dụng đất mà cụ S được phân chia, cụ thể khoảng 120m^2. Kể từ khi cụ S cho bà L1 thì ông T9 cùng các anh em san lấp, tân tạo phần đất ao đó cho bà L1, đến năm 1993 thì bà L1 được ông C cùng các chị em đóng góp công sức, tiền của xây dựng cho bà L1 01 ngôi nhà cấp 4 bằng gạch, lợp ngói ta, khung gỗ bạch đàn và đến năm 2020 thì anh chị em tiếp tục hỗ trợ bà L1 sửa nhà thành khung sắt, mái lợp tôn và hiện nay bà L1 vẫn đang sử dụng. Thứ ba: Việc nộp thuế, cấp GCNQSDĐ và quá trình sử dụng đất, từ năm 1990 đến năm 1999 bà L1 quản lý, sử dụng thửa đất trên và nộp thuế đầy đủ, năm 2014 bà L1 được cấp GCNQDĐ đối với thửa 517, diện tích 116,5m^2. Nguyên đơn không đưa ra chứng cứ tài liệu chứng minh thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ T. Trong khi các tài liệu do các con cụ D2 , bà L1, bà T1, bà L, bà T2 cung cấp và kết quả xác minh tại UBND xã cho thấy từ bản đồ địa chính và sổ mục kê lưu tại xã từ năm 1996, 2004, 2012, 2014 thửa đất tranh chấp trên chỉ có duy nhất tên sử dụng Nguyễn Thị L1. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của cụ T là không xem xét đầy đủ chứng cứ và lời khai của các đương sự trong vụ án, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1.

Về vi phạm tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng về vi phạm người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng đều vắng mặt tại phiên tòa, quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bản án vượt quá yêu cầu khởi kiện, tuyên bản án không phù hợp pháp luật, không thể thực hiện được.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

- Bị đơn, bà Nguyễn Thị L1 đồng ý với quan điểm của Luật sư và đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý phúc thẩm đến phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử và các đương sự đều đã tuân thủ và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo bị đơn - bà Nguyễn Thị L1: Bà L1 là một trong hàng thừa kế của cụ T và các đồng thừa kế khác, các đương sự chưa khởi kiện về việc chia thừa kế. Bà L1 có quá trình sinh sống tại thửa 517, tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh với hai con lâu dài, ông K và các đồng thừa kế khác đã có những thửa đất khác (bà L1 cho rằng là đất của cụ T để lại), Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao cho ông K một phần đất tại thửa 517 là không hợp lý để thi hành (trong đó có một phần nhà, khung, mái tôn trên thửa đất mà bà L1 đang sử dụng). Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1, sửa bản án sơ thẩm tạm giao toàn bộ thửa đất cho bà L1 quản lý, sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của luật sư, của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L1 có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Xét thấy đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp, trong thời hạn, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo là hợp lệ và được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Toà án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 37, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; đã xác định đúng và đủ các đương sự trong vụ án.

[3] Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập đồng thời niêm yết hợp lệ đến lần thứ 02 các quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập các đương sự tại địa phương. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn K là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt không có lý do, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[4] Hội đồng xét xử nhận được "Đơn xin rút yêu cầu khởi kiện" có chữ ký của các bà: Nguyễn Thị T1; bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị L1. Xét thấy: Ông Nguyễn Văn K và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C (bà Nguyễn Thị N là vợ và các con chung của ông C và bà N gồm: anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị N1 và anh Nguyễn Văn D1) không có chữ ký trong văn bản này. Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ áp dụng quy định tại

Điều 217, 299 và 311 Bộ luật Tố tụng dân sự để hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án mà tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[5] Nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1:

[5.1] Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Văn T6 (chết năm 1981) và cụ Phạm Thị T (chết năm 2021) là vợ chồng, hai cụ sinh được 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T1; bà Nguyễn Thị L; ông Nguyễn Văn K; bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn C (Truyện - đã chết năm 2012), ông C có vợ là bà Nguyễn Thị N và các con Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Văn D1 sẽ được xác định là người thừa kế của ông C đồng thời họ cũng là người kế thừa các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C.

[5.2] Về tài sản tranh chấp là thửa đất số 517 tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS28972, số vào sổ cấp GCN: CH05346 ngày 24/4/2014 mang tên bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Như M :

Nguồn gốc thửa đất: Bà L1, cụ S, bà L, bà T1 và bà T2 trình bày thửa đất số 517 là của cụ S cho bà L1 nhưng ngoài lời khai ra thì các đương sự không cung cấp được giấy tờ chứng minh nguồn gốc thửa đất. Tại phiên tòa, đại diện bị đơn cũng xác định ngoài đơn đề nghị ngày 28/4/2021 của cụ S có xác nhận của những người liên quan là các con của cụ D2 thì không có chứng cứ nào khác để chứng minh đất là của cụ S cho bà L1.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại UBND xã H, kết quả thể hiện: Bản đồ địa chính năm 1988, thửa đất số 397 tờ bản đồ số 6 diện tích 261m^2 có chủ sử dụng đất là cụ Phạm Thị T địa chỉ thôn Đ, xã H, huyện T; Bản đồ địa chính năm 1996 thửa đất số 334 tờ bản đồ số 9 diện tích 240m^2, chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C (Truyện) và bà Nguyễn Thị L1; Bản đồ địa chính năm 2004 ông C và bà L1 tách thửa đất làm 03 thửa và làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất cụ thể:

+ Thửa đất số 334 tờ bản đồ số 9 diện tích 100m^2 có nguồn gốc "Thừa kế" chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị L1.

+ Thửa đất số 491 tờ bản đồ số 9 diện tích 98m^2 và thửa đất số 492 tờ bản đồ số 9 diện tích 42m^2 có nguồn gốc "Thừa kế" chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C (Truyện).

Năm 2012, UBND xã H đã đo đạc chính quy trên địa bàn xã thể hiện tại Tờ bản đồ số 32 như sau:

+ Thửa đất số 692 diện tích 105,3m^2 và thửa đất số 629 diện tích 44,3m^2 chủ sử dụng là Nguyễn Văn D;

+ Thửa đất số 517 diện tích 116,5m^2 chủ sử dụng là Nguyễn Thị L1 và Nguyễn Như M.

Xét thấy: Ngoài việc trong đơn xin cấp đất do bà L1 khai ghi về nguồn gốc đất là "Thừa kế" được UBND xã H xác nhận thì không có tài liệu, chứng cứ nào về việc tặng cho của cụ T cho bà L1, ông M. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất là của cụ T và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T,

buộc bà L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M (chồng bà L1 - đã chết) phải trả lại cho cụ T quyền sử dụng thửa đất số 517 tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đồng thời hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 289572, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH05346 ngày 24/4/2014 của UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Như M là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà L1 cũng như quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1 tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

[7] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cụ T đã chết không để lại di chúc nên quyền sử dụng thửa đất số 517 là di sản thừa kế của cụ T. Các đồng thừa kế của cụ T có 06 người, gồm: Ông Nguyễn Văn C (Truyện - đã chết năm 2012, nên vợ là bà Nguyễn Thị N và các con là các anh chị: Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Văn D1 là người thừa kế hợp pháp, kế thừa các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C), bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị L1 cùng có quyền hưởng di sản thừa kế theo pháp luật. Trường hợp có người thừa kế yêu cầu chia thừa kế sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[8] Trong quá trình sử dụng bà L1 có công sức quản lý, giữ gìn, tân tạo thửa đất, toàn bộ công trình trên đất là do gia đình bà L1 xây dựng gồm : 01 ngôi nhà có kết cấu khung thép có vách tôn ngăn chia làm 02 phòng, mái lợp tôn mát, vì kèo bằng thép tráng kẽm, cầu thang, tay vịn sắt và 01 nhà vệ sinh, cửa cuốn. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L1 không yêu cầu giải quyết đối với tài sản trên đất. Ông Nguyễn Văn K và gia đình hiện đang có chỗ ở kiên cố, ổn định. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định: "Tạm giao" cho bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn K mỗi người quản lý sử dụng một phần đất và nhà trên đất, đồng thời buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho bà Nguyễn Thị L1 trị giá tài sản trên đất là 161.527.000đ *(một trăm sáu mốt triệu năm trăm hai bảy nghìn đồng)* là không phù hợp như đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đã nêu. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[9] Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, do sửa bản án sơ thẩm nên bà L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 về việc hủy bản án sơ thẩm.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh như sau:

Căn cứ Điều 26, khoản 4 Điều 34, 147, 166, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166 Bộ luật Dân sự; điểm d khoản 2 Điều 106, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Xử:

2.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS28972 số vào sổ cấp GCN: CH05346 ngày 24/4/2014 do UBND huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Như M đối với thửa đất số 517 Tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Phạm Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Như M (anh Nguyễn Như K1, Nguyễn Như T5) là người đang quản lý, sử dụng thửa đất phải trả cho cụ Phạm Thị T quyền sử dụng thửa đất số 517 tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2.3. Do cụ Phạm Thị T đã chết nên quyền sử dụng thửa đất số 517 tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh thuộc quyền sở hữu của các đồng thừa kế của cụ T, gồm: Ông Nguyễn Văn C (Truyện - đã chết năm 2012, nên vợ là bà Nguyễn Thị N và các con là các anh chị: Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Văn D1 là người thừa kế hợp pháp và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C), bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị L1 cùng có quyền thừa kế. Trường hợp có người thừa kế yêu cầu chia thừa kế sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

2.4. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị L1 quản lý, sử dụng thửa đất số 517 tờ bản đồ số 9 diện tích 116,5m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Trên đất có công trình xây dựng là tài sản thuộc sở hữu của bà L1, gồm: 01 ngôi nhà có kết cấu khung thép có vách tôn ngăn chia làm 02 phòng, mái lợp tôn mát, vì kèo bằng thép tráng kẽm, cầu thang, tay vịn sắt và 01 nhà vệ sinh, cửa cuốn *(Theo Biên bản thẩm định, định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm).*

2.5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 8.900.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do ông K đã nộp 10.000.000đ tạm ứng nên bà L1 phải trả ông K 8.900.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

2.6. Án phí:

- Bà L1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đối trừ số tiền 300.000 đồng bà L1 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số 0000108 ngày 30/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Bà L1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật *(đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án)* hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án *(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án)* cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS Tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, VT, phòng HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh